

Frases básicas em vietnamita

Do curso de vietnamita do Flashcardly, na ordem do curso · com áudio em flashcardly.io/pt/flashcards/vietnamita/frases/

#	Vietnamita	Português	Exemplo
1	Xin chào	Olá	Xin chào, bạn có khỏe không? Olá, tudo bem?
2	chào mừng	bem-vindo	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bem-vindos à nossa casa.
3	Chào buổi sáng	Bom dia	Chào buổi sáng! Bom dia!
4	Chào buổi tối	Boa noite	Chào buổi tối! Boa noite!
5	Tạm biệt	Tchau	Tạm biệt, Anna! Tchau, Anna!
6	Chào buổi chiều	Boa tarde	Chào buổi chiều! Boa tarde!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	Até breve	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Até breve, Mia!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Até amanhã	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Até amanhã!
9	Rất vui được gặp bạn	Prazer em conhecer você	Rất vui được gặp bạn! Prazer em conhecer você também!
10	Bạn khỏe không?	Como você está?	Hôm nay bạn khỏe không? Como você está hoje?
11	người lớn	o adulto	Tôi là người lớn. Eu sou um adulto.
12	Tên bạn là gì	Qual é o seu nome?	Tên bạn là gì? Qual é o seu nome?
13	Tên tôi là ...	Meu nome é	Tên tôi là Emily. Meu nome é Emily.
14	Bạn đến từ đâu	De onde você é?	Bạn đến từ đâu? De onde você é?
15	tôi đến từ ...	Eu sou de	Tôi đến từ Đức. Eu sou da Alemanha.
16	Bạn sống ở đâu	Onde você mora?	Bạn sống ở đâu? Onde você mora?
17	Tôi sống ở	Eu moro no	Tôi sống ở Nhật Bản. Eu moro no Japão.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quais idiomas você fala?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quais idiomas você fala?
19	tôi nói	eu falo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Eu falo inglês bem.
20	Tôi nói được một chút	falar um pouco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Eu falo um pouco de francês.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	Onde você nasceu	Bạn sinh ra ở đâu? Onde você nasceu?
22	Họ của bạn là gì	Qual é o seu sobrenome?	Họ của bạn là gì? Qual é o seu sobrenome?
23	Đây là bạn của tôi	Esta é minha amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta é minha amiga Lisa.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
24	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abra a porta.
25	Cảm ơn	Obrigado	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Obrigado pela sua ajuda.
26	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
27	Xin lỗi	Com licença	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Com licença, eu preciso de ajuda.
28	xin lỗi	Desculpe	Tôi xin lỗi. Me desculpe.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	Você poderia me ajudar?	Bạn có thể giúp tôi không? Você poderia me ajudar?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Você poderia repetir, por favor?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Você poderia falar mais devagar?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Você poderia falar mais devagar?
32	Cho tôi ... được không	Poderia me dar... por favor?	Cho tôi nước được không? Poderia me dar água, por favor?
33	tôi muốn	Gostaria de	Tôi muốn thêm một chút trà. Gostaria de mais chá.
34	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso ter um pouco de água?
35	Tôi ... có được không	Tudo bem se	Tôi ngồi có được không? Tudo bem se eu sentar?
36	Tôi không hiểu	Não entendo.	Tôi không hiểu. Não entendo.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? Você poderia repetir, por favor?
38	Chậm hơn một chút ạ	Mais devagar, por favor	Chậm hơn một chút ạ. Mais devagar, por favor.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	O que isso significa?	Điều đó có nghĩa là gì? O que isso significa?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Como se diz isso em ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Como se diz isso em espanhol?
41	Đánh vần ... như thế nào?	Como se soletra isso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Como se soletra isso?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	Você pode anotar?	Bạn có thể viết nó ra được không? Você pode anotar, por favor?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Você pode me mostrar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Você pode me mostrar a foto?
44	Bạn có nói ... không?	Você fala...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Você fala inglês?
45	Chờ một chút ạ	Só um momento, por favor.	Chờ một chút ạ. Só um momento, por favor.
46	Tôi nghĩ vậy	Acho que sim	Tôi cũng nghĩ vậy. Acho que sim também.
47	Tôi không biết	Não sei	Tôi không biết. Não sei.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
48	ngay đây	bem aqui	Chìa khóa ở ngay đây. As chaves estão bem aqui.
49	trên	sobre	Con mèo đang ở trên cái bàn. O gato está sobre a mesa.
50	Dạo này thế nào?	Como vai?	Dạo này thế nào? Como vai?
51	Lâu rồi không gặp	Há quanto tempo	Lâu rồi không gặp. Há quanto tempo!
52	Bạn thích ...	Do que você gosta?	Bạn thích làm gì? Do que você gosta?
53	Bạn đang làm gì ...?	O que você está fazendo?	Bạn đang làm gì thế? O que você está fazendo agora?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Tenha um bom dia.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Tenha um bom dia, John!
55	Bảo trọng	Se cuida	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Se cuida. Até amanhã.
56	Chúc may mắn!	Boa sorte!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Boa sorte! Acredito em você!
57	Chúc mừng	Parabéns!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Parabéns! Você terminou o trabalho duro.
58	Chúc mừng!	Saúde!	Chúc mừng! Saúde!
59	Không vấn đề gì	Sem problemas	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Sem problemas, posso te ajudar.
60	Đừng lo	Não se preocupe	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Não se preocupe, vai ficar tudo bem.
61	Được thôi	Parece bom	Được thôi, cảm ơn bạn! Parece bom para mim, obrigado!
62	tôi muốn	Eu quero	Tôi muốn ăn pizza. Eu quero comer pizza.
63	tôi cần ...	precisar	Tôi cần gọi cho cô ấy. Preciso ligar para ela.
64	tôi sắp	Eu vou	Tôi sắp ăn rồi. Eu vou comer em breve.
65	tôi muốn	Eu gostaria de	Tôi muốn chơi quần vợt. Eu gostaria de jogar tênis.
66	tôi phải	Eu tenho que	Tôi phải đi bây giờ. Eu tenho que ir agora.
67	Cho tôi ...	Posso	Cho tôi xin nước nhé? Posso ter água, por favor?
68	giúp tôi ...	me ajude com	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Por favor, me ajude com esta mala.
69	Chỉ cho tôi cách ...	Mostre-me como	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Mostre-me como fazer isso.
70	Bây giờ tôi không thể ...	Não posso... agora	Bây giờ tôi không thể giúp được. Não posso ajudar agora.
71	tôi đang cố ...	Estou tentando	Tôi đang cố ngủ đây. Estou tentando dormir agora.
72	Có thể ... không	É possível...?	Ở đây có thể bơi không? É possível nadar aqui?

#	Vietnamita	Português	Exemplo
73	Tôi có thể ... ở đâu	Onde posso...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Onde posso almoçar?
74	làm ...	trabalhar como	Họ làm y tá ở bệnh viện. Elas trabalham como enfermeiras de hospital.
75	hàng ngày	todo dia	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Comemos chocolate todo dia.
76	hàng tuần	toda semana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ela nada toda semana.
77	vào cuối tuần	nos fins de semana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Eu relaxo nos fins de semana em casa.
78	vào buổi sáng	pela manhã	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. As pessoas tomam café da manhã pela manhã.
79	vào ban đêm	à noite	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Eles dormem à noite nas suas camas.
80	sau giờ làm	depois do trabalho	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Ele relaxa depois do trabalho todo dia.
81	hai lần một	duas vezes por	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Meu pai visita duas vezes por semana.
82	ít nhất	pelo menos	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Ele come pelo menos uma maçã todo dia.
83	nhiều nhất	no máximo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Vou comprar dois no máximo.
84	nhiều hơn	mais do que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Isso é mais do que comida suficiente.
85	ít hơn	menos que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Você pegou menos que da última vez.
86	một chút	um pouco	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Ele precisa de um pouco de ajuda.
87	một chút	um pouco	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ela comeu um pouco de bolo.
88	quá nhiều	demais	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Eles comeram torta demais.
89	không đủ	não basta	Số lượng này không đủ. Essa quantidade não basta.
90	đổ	tirar	Cô ấy sẽ đổ rác. Ela vai tirar o lixo.
91	Khách sạn ... ở đâu	Onde fica o...?	Khách sạn ở đâu? Onde fica o hotel?
92	Có ... ở gần đây không	Tem um... aqui perto?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Tem um banco aqui perto?
93	Làm thế nào để đi đến ...	Como eu vou para...?	Làm thế nào để đi đến trường? Como eu vou para a escola?
94	Xe buýt nào đi đến ...	Qual ônibus vai para...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Qual ônibus vai para a cidade?
95	Tuyến nào đi đến ...?	Qual linha vai para...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Qual linha vai para o museu?
96	mất bao lâu	Quanto tempo leva?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Eu me pergunto quanto tempo leva.
97	Cách đây bao xa	Qual a distância?	Cách đây bao xa? Qual a distância?

#	Vietnamita	Português	Exemplo
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Você pode me mostrar no mapa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Você pode me mostrar no mapa?
99	Cái này có đi đến ... không	Isso vai para...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Isso vai para o restaurante?
100	Xuống ở bến nào để ...	Qual ponto para...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Qual ponto para o centro?
101	rẽ trái	Virar à esquerda	Bạn rẽ trái ở đây. Vire à esquerda aqui.
102	rẽ phải	Vire à direita	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Vire à direita no cruzamento.
103	đi thẳng	Siga reto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Siga reto para a escola.
104	Gần	Fica perto.	Nó ở gần. Fica perto.
105	xa	É longe.	Chỗ đó xa lắm. É longe.
106	bên kia đường	do outro lado da rua	Anh ấy sống ở bên kia đường. Ele mora do outro lado da rua.
107	ở góc đường	Na esquina	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ela está esperando na esquina.
108	ở đèn giao thông	No semáforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Paramos no semáforo.
109	ở ngã tư	No cruzamento	Quán bar nằm ở ngã tư. O bar está no cruzamento.
110	cách một dãy nhà	A um quarteirão	Bảo tàng cách một dãy nhà. O museu fica a um quarteirão.
111	theo biển báo	Siga as placas	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Siga as placas para a segurança.
112	bên cạnh	ao lado de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Aquela loja está ao lado da minha casa.
113	đối diện	em frente a	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Moramos em frente à loja.
114	ngay gần đây	logo ali na esquina	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ela mora logo ali na esquina agora.
115	ở cuối đường	no final da rua	Tôi sống ở cuối đường. Moro no final da rua.
116	bên trái	à esquerda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Ela estaciona à esquerda.
117	ở bên phải	à direita	Họ đang ở bên phải. Eles estão à direita.
118	ở giữa	no meio	Anh ấy đứng ở giữa. Ele está parado no meio.
119	đường cụt	rua sem saída	Con phố đó là đường cụt. Aquela rua é uma rua sem saída.
120	quần bơi	a bermuda de banho	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Não se esqueça da sua bermuda de banho.
121	thủy triều lên	a maré alta	Thủy triều lên rất ướt. A maré alta deixa a praia bem molhada.
122	đúng giờ	na hora	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. É importante chegar na hora.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
123	Cái này bao nhiêu tiền	Quanto custa isto?	Cái này bao nhiêu tiền? Quanto custa isto?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Posso pagar com cartão?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Posso pagar com cartão?
125	ngoại tệ	moeda estrangeira	Đó là ngoại tệ. Isso é moeda estrangeira.
126	thanh toán bằng thẻ	pagamento com cartão	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. O pagamento com cartão foi aprovado.
127	hạn mức hàng ngày	o limite diário	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ela atingiu o limite diário.
128	hoàn tiền	o reembolso	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Você receberá um reembolso.
129	phí dịch vụ	taxa de serviço	Phí dịch vụ đã được bao gồm. A taxa de serviço está incluída.
130	chính sách đổi trả	política de devolução	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Esta política de devolução parece justa.
131	xe đẩy hàng	o carrinho de compras	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Precisamos de um carrinho de compras.
132	Cho tôi xin hóa đơn	A conta, por favor.	Cho tôi xin hóa đơn. A conta, por favor.
133	món chính	o prato principal	Tôi rất thích món chính. Adoro o prato principal.
134	món đặc biệt hôm nay	o prato do dia	Đó là món đặc biệt hôm nay. Esse é o prato do dia.
135	thực đơn trong ngày	menu do dia	Họ có thực đơn trong ngày. Eles têm o menu do dia.
136	bàn cho hai người	mesa para dois	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Precisamos de uma mesa para dois.
137	đặt chỗ dưới tên	reserva em nome de	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ela tem uma reserva em nome de Smith.
138	chia tiền	dividir a conta	Chúng ta có thể chia tiền. Nós podemos dividir a conta.
139	trả tiền chung	pagar juntos	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Vamos pagar juntos.
140	thanh toán tại quầy	pagar no caixa	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Podemos pagar no caixa?
141	quá rộng	grande demais	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Eu acho que esta camisa é grande demais.
142	đau họng	a dor de garganta	Mary bị đau họng. Marry tem dor de garganta.
143	sổ mũi	o nariz escorrendo	Đó là bị sổ mũi. Isso é um nariz escorrendo.
144	thông tin du lịch	informações turísticas	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. A placa oferece informações turísticas.
145	chỗ cho thuê xe đạp	o aluguel de bicicletas	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Este aluguel de bicicletas parece novo.
146	Cấm hút thuốc	Proibido fumar	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Esta placa diz proibido fumar.
147	Cấm đỗ xe	Proibido estacionar	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Proibido estacionar aqui, desculpe.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
148	hòng	fora de serviço	Cái thang máy đó đang bị hòng. Aquele elevador está fora de serviço.
149	chỉ dành cho nhân viên	Uso exclusivo de funcionários	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Aquele espaço é de uso exclusivo de funcionários.
150	lối thoát hiểm	saída de emergência	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Todo prédio tem uma saída de emergência.
151	Không giẫm lên cỏ	Não pise na grama	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Por favor, não pise na grama.
152	thẻ ngân hàng	o cartão de banco	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Sempre usamos um cartão de banco.
153	rút tiền	sacar dinheiro	Tôi rút tiền mỗi tuần. Eu saco dinheiro toda semana.
154	nộp tiền mặt	depositar dinheiro	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Você deposita dinheiro em caixas eletrônicos.
155	chuyển tiền	transferir dinheiro	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Eles transferem dinheiro todos os dias.
156	tài khoản tiết kiệm	a conta poupança	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Abrimos uma conta poupança.
157	tập tạ	levantar pesos	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Levantar pesos desenvolve seus músculos.
158	giữ dáng	manter a forma	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Para manter a forma, eu corro.
159	ngày nghỉ	o dia de descanso	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ela precisa de um dia de descanso.
160	đau cơ	dores musculares	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Meu treino causou dores musculares.
161	đau cổ	o torcicolo	Làm sao để chữa đau cổ đây? Como faço para resolver este torcicolo?
162	đau bụng	dor de estômago	Hôm qua tôi bị đau bụng. Eu tive uma dor de estômago ontem.
163	đau lưng	dor nas costas	Hôm nay bà bị đau lưng. Vovó tem dor nas costas hoje.
164	Ở đây đau quá	Dói aqui.	Ở đây đau quá. Dói aqui.
165	hộp cầu chì	a caixa de fusíveis	Hộp cầu chì bị hòng rồi. A caixa de fusíveis está quebrada.
166	hết pin	bateria descarregada	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Precisamos carregar a bateria descarregada.
167	thay pin	trocar a bateria	Bạn thường xuyên thay pin. Você troca a bateria com frequência.
168	hạn chót	data de vencimento	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Por favor, verifique a data de vencimento na fatura.
169	số tài khoản	número da conta	Số tài khoản của tôi là gì? Qual é o meu número da conta?
170	dịch vụ khách hàng	o atendimento ao cliente	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Oferecemos um ótimo atendimento ao cliente.
171	giờ làm việc	o horário de funcionamento	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? Qual é o horário de funcionamento hoje?
172	nước lọc	água sem gás	Nước lọc là tốt nhất. Água sem gás é a melhor.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
173	nước khoáng có ga	a água com gás	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Você bebe água com gás com frequência.
174	sô-cô-la nóng	o chocolate quente	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Eu gosto de chocolate quente quando está frio.
175	giá theo cân	preço por quilo	Họ tính giá theo cân. Eles calculam o preço por quilo.
176	Tôi chỉ xem thôi	Estou só olhando	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Estou só olhando, obrigado.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	Pode me ajudar?	Bạn có thể giúp tôi không? Pode me ajudar?
178	Bạn có ... không?	Você tem...?	Bạn có bật lửa không? Você tem um isqueiro?
179	Phòng thử đồ ở đâu	Onde fica o provador?	Phòng thử đồ ở đâu? Onde fica o provador?
180	vừa vặn	cai bem	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Esta camisa cai bem agora.
181	Nó quá to	É muito grande.	Nó quá to. É muito grande.
182	Nó quá nhỏ	Está pequeno demais	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. Está pequeno demais, até para mim.
183	Bạn có màu khác không?	Você tem outra cor?	Bạn có màu khác không? Você tem outra cor?
184	Cái này có đang giảm giá không	estar em promoção	Cái này có đang giảm giá không? Está em promoção?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	conseguir um desconto	Tôi có thể được giảm giá không? Posso conseguir um desconto?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	Qual é a sua política de devolução?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? Qual é a sua política de devolução?
187	Tôi muốn trả lại ...	Gostaria de devolver isto.	Tôi muốn trả lại cái này. Gostaria de devolver isto.
188	Tôi không thích	Eu não gosto de	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. Eu não gosto de como ele fala.
189	tôi ghét	Eu odeio	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Eu odeio barulhos altos.
190	tôi thích	Eu gosto de	Tôi thích nấu bữa tối. Eu gosto de cozinhar o jantar.
191	Bạn có thích ... không	Você gosta de...?	Bạn có thích âm nhạc không? Você gosta de música?
192	tôi thích ... hơn	Eu prefiro	Tôi thích trà hơn cà phê. Eu prefiro chá a café.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	É a minha favorita.	Đây là bài hát yêu thích của tôi. É a minha favorita de todas as músicas.
194	Không hẳn	Na verdade, não	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. Na verdade, não, gosto do segundo.
195	không sao	Está tudo bem	Việc mắc lỗi là không sao cả. Está tudo bem errar.
196	tôi thích	Gostar de	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. Eu gosto de jogar videogame.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
197	tôi không thích ...	não ser muito de	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. Eu não sou muito de esportes de nenhum tipo.
198	Bạn thích ... hơn?	Qual você prefere?	Bạn thích cái nào hơn? Qual você prefere?
199	Tôi lấy cái này	ficar com este	Tôi lấy cái này. Fico com este.
200	Được thôi	Pra mim, está bom	Được thôi. Pra mim, está bom.
201	Tôi không phiền	Para mim tanto faz.	Tôi không phiền. Para mim tanto faz.
202	Cái nào cũng được	Tanto faz	Cái nào cũng được. Tanto faz.
203	như mọi khi	O de sempre	Cho tôi như mọi khi nhé. Eu gostaria do de sempre.
204	làm tôi ngạc nhiên	Surpreenda-me	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. Surpreenda-me com a sua comida.
205	Bạn chọn	Você escolhe	Bạn chọn món gì để ăn. Você escolhe o que comer.
206	tôi muốn ... hơn	Prefiro	Tôi muốn xem phim hơn. Prefiro assistir a um filme.
207	tôi không muốn	não estar com vontade de	Tôi không muốn đi bộ. Não estou com vontade de andar.
208	tôi thích ... hơn	Ser mais de	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Eu sou mais de esportes do que qualquer coisa.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Hoje não, obrigado	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Hoje não, obrigado por perguntar.
210	để sau đi	Talvez mais tarde	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Talvez mais tarde, vou pensar nisso.
211	Sao cũng được	O que funcionar para você	Sao cũng được. O que funcionar para você.
212	để bạn quyết định	deixar você decidir	Tôi sẽ để bạn quyết định. Vou deixar você decidir.
213	tôi xin kiếu	Vou dispensar	Tôi xin kiếu món tráng miệng. Vou dispensar a sobremesa.
214	Được thôi	Para mim, tudo bem	Được thôi. Para mim, tudo bem.
215	như lần trước	o mesmo que da última vez	Tôi thích như lần trước hơn. Eu prefiro o mesmo que da última vez.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	Estou aberto a qualquer coisa	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Estou aberto a qualquer coisa.
217	tôi nghĩ	Eu acho que	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Eu acho que você deveria comer o bolo.
218	Tôi không nghĩ vậy	Acho que não.	Tôi không nghĩ vậy. Acho que não.
219	tôi cho rằng	eu diria que	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Eu diria que estamos prontos.
220	Tôi đồng ý	Concordo	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Concordo, você deveria fazer isso.
221	Tôi không đồng ý	Discordo	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. Discordo dessa ideia.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
222	Bạn nói đúng	Você tem razão	Bạn nói đúng. Você tem razão.
223	Tôi không chắc	Não tenho certeza	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? Não tenho certeza. E você?
224	Thế là đủ rồi	Chega!	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Chega! Por favor, pare com isso.
225	Cá nhân tôi	pessoalmente	Cá nhân tôi thích món ăn này. Pessoalmente, eu gosto desta comida.
226	Thú thật là	Para ser honesto	Thú thật là tôi rất yêu chó. Para ser honesto, eu adoro cachorros.
227	Đó là một ý hay	É um bom ponto	Đó là một ý hay. É um bom ponto.
228	Tuyệt quá	Que legal!	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! Que legal! Ganhamos de novo!
229	Tuyệt quá	Ótimo!	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! Ótimo! Isso é uma notícia incrível!
230	Làm tốt lắm	Muito bem!	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. Muito bem! Você terminou.
231	Chúc mừng	Parabéns!	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. Parabéns! Você ganhou o jogo.
232	Ý hay đấy	Boa ideia!	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. Boa ideia! Vamos fazer isso.
233	Tôi thích nó	Eu gosto disso	Tôi rất thích nó. Eu gosto disso demais.
234	Trông tuyệt lắm	Está ótimo!	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! Está ótimo! Continue assim!
235	Thú vị thật	Que interessante!	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. Que interessante! Eu nunca vi isso.
236	Tuyệt vời	Que incrível!	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. Que incrível! Essa é uma ótima notícia.
237	Đáng yêu	Que fofo!	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. Que fofo! Um gatinho minúsculo dorme.
238	Đẹp quá!	Linda!	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! Linda! Que vista deslumbrante!
239	Tôi thích lắm!	Adoro!	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! Adoro! Você tem as melhores ideias!
240	chán	entediado	Hôm nay tôi thấy chán. Estou entediado hoje.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	Como está o seu dia?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? Como está o seu dia?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	Como foi o seu fim de semana?	Cuối tuần của bạn thế nào? Como foi o seu fim de semana?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	Quais são os seus planos para hoje?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? Quais são os seus planos para hoje?
244	Thời tiết thế nào	Como está o tempo?	Thời tiết thế nào? Como está o tempo?
245	Bạn đã xem ... chưa?	Você viu...?	Bạn đã xem trận đấu chưa? Você viu o jogo?
246	Thế nào	Como foi?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? Como foi? Você gostou?

#	Vietnamita	Português	Exemplo
247	kể cho tôi nghe về ...	Me conte sobre	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Me conte sobre o seu dia.
248	Hay đấy	Que legal	Hay đấy, tôi đồng ý. Que legal, eu concordo.
249	Thật à?	Sério?	Thật à? Điều đó có đúng không? Sério? Isso é verdade?
250	Không đời nào	Não acredito	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! Não acredito! Eu nunca vi isso!
251	Tôi hiểu rồi	Entendi.	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Entendi. Eu entendo agora.
252	thú vị	Interessante	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Interessante. Nunca vi isso assim.
253	tiện thể	a propósito	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. A propósito, prazer em te conhecer.
254	thú thật	Pra falar a verdade	Thú thật, tôi đang thấy mệt. Pra falar a verdade, eu estou cansado.
255	không sao	Sem problemas	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Sem problemas, vai ficar tudo bem.
256	bạn biết đấy	sabe	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Sabe, eu acho que a gente se conheceu antes.
257	ý tôi là	Quer dizer	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. Quer dizer, o tempo está bom mesmo.
258	thì	Bem	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Bem, depende de como você vê.
259	nhắc mới nhớ	isso me lembra	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Isso me lembra, tenho um compromisso.
260	nói ngắn gọn là	Resumindo	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Resumindo, eu ganhei.
261	như tôi đã nói	como eu estava dizendo	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Como eu estava dizendo, está tudo bem.
262	theo tôi được biết	Até onde eu sei	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. Até onde eu sei, a estação fica lá.
263	đúng	certo	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Certo, ele realmente gosta de você.
264	chắc chắn	sem dúvida	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Sem dúvida, você tem razão.
265	đừng lo	não se preocupe	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. Não se preocupe, fique feliz agora.
266	cứ từ từ	vá com calma	Cứ từ từ, đừng vội. Vá com calma, não se apresse.
267	đúng rồi	É verdade	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. É verdade, acho que sim.
268	Tôi hiểu	Entendi	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Entendi, então pode ser feito.
269	ý hay	boa ideia	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Boa ideia, vamos fazer do seu jeito.
270	được thôi	tudo bem	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. Tudo bem, eu entendo você.
271	hoàn toàn	absolutamente	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Concordo absolutamente com você.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
272	không vấn đề gì	sem problemas	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. Sem problemas, posso ajudar.
273	Tôi hiểu, nhưng	Eu entendo, mas	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Eu entendo, mas eu discordo.
274	Không hẳn	Não exatamente	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. Não exatamente, mas você está perto.
275	Tôi không chắc về điều đó	Não tenho certeza disso	Tôi không chắc về điều đó. Não tenho certeza disso.
276	Có thể là vậy, nhưng	Talvez, mas	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Talvez, mas precisa de trabalho.
277	tôi hiểu ý bạn	Entendi seu ponto	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Entendi seu ponto agora.
278	Một cách khác là ...	Outra forma é	Một cách khác là thử xem sao. Outra forma é tentar.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	É verdade, porém	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. É verdade, porém ainda é difícil.
280	Tùy	Depende	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. Depende, há muitos fatores.
281	Tôi không nghĩ vậy	Eu acho que não	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? Eu acho que não, e você?
282	Thú thật là	Para ser sincero	Thú thật là tôi không đồng ý. Para ser sincero, discordo.
283	Về phía tôi	Da minha parte	Về phía tôi, như vậy là được rồi. Da minha parte, está tudo bem.
284	Một ý hay hơn có thể là	Uma ideia melhor seria	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Uma ideia melhor seria ligar para ele.
285	chúng ta hãy	Vamos	Chúng ta hãy đi công viên nhé. Vamos ao parque.
286	Bạn có muốn ... không?	Você gostaria de	Bạn có muốn ăn tối không? Você gostaria de jantar?
287	Bạn có muốn ...	Você quer...?	Bạn có muốn chơi trò chơi không? Você quer jogar jogos?
288	Bạn có đến ... không?	Você vem?	Bạn có đến ăn tối không? Você vem para o jantar?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	Vamos nos encontrar	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. Vamos nos encontrar ao meio-dia.
290	Còn ... thì sao	Que tal?	Còn bộ phim tối nay thì sao? Que tal o filme hoje à noite?
291	Để sau đi	Talvez mais tarde	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Talvez mais tarde, vamos esperar um pouquinho.
292	Ý kiến hay	Ótima ideia!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. Ótima ideia! Concordo agora.
293	Tôi tham gia với	Eu topo.	Tôi tham gia với. Eu topo.
294	Tôi không làm được, xin lỗi	Não posso, desculpe.	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. Não posso, desculpe. Aconteceu algo.
295	Hôm khác nhé	Outra hora?	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. Outra hora? Vamos mudar a data.
296	Hẹn gặp lại bạn sau	Até lá	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. Até lá, Mark.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
297	lúc ... giờ	às ... horas	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Ele chega às seis horas.
298	từ ... đến	de ... a	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Eles trabalham das nove às cinco.
299	tuần này	esta semana	Tuần này tôi bận. Estou ocupado esta semana.
300	tuần sau	semana que vem	Bạn có thể đến vào tuần sau. Você pode vir semana que vem.
301	cuối tuần này	neste fim de semana	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Ela está ocupada neste fim de semana.
302	Hẹn gặp lại vào ...	Até	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. Até meio-dia.
303	Bạn có ổn không	Você está bem?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. Você está bem? Você pode me contar.
304	Ý bạn là ...	Você quer dizer...?	Ý bạn là cái màu đỏ à? Você quer dizer o vermelho?
305	Có đúng không	Correto?	Có đúng không? Correto?
306	Bạn có chắc không?	Tem certeza?	Bạn có chắc không? Tem certeza?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	Você falou que...?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? Você falou que está com raiva?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	Posso conferir?	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? Posso conferir sua lição de casa?
309	Cái này có đúng không	Está certo?	Cái này có đúng không? Está certo?
310	Bạn nói rất tốt	Você fala muito bem	Bạn nói rất tốt. Você fala muito bem.
311	Tôi hiểu rồi	Ficou claro	Tôi hiểu rồi. Ficou claro para mim agora.
312	Tôi hiểu rồi	Entendi	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Entendi. Agora eu compreendo.
313	hợp lý	Faz sentido	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Faz sentido. Vou fazer assim.
314	Tôi không chắc mình hiểu	Não tenho certeza se entendi	Tôi không chắc mình hiểu. Não tenho certeza se entendi.
315	đi làm	ir trabalhar	Họ đi làm hàng ngày. Eles vão trabalhar todo dia.
316	đi học	ir para a escola	Tôi đi học sớm. Eu vou para a escola cedo.
317	bắt đầu làm việc	começar a trabalhar	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Você começa a trabalhar às nove.
318	nghi giải lao	fazer uma pausa	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. Nós fazemos uma pausa agora.
319	đi ngủ	ir para a cama	Bạn đi ngủ sớm. Você vai para a cama cedo.
320	tầng một	o primeiro andar	Đây là tầng một. Este é o primeiro andar.
321	cửa chính	porta da frente	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Eles pintaram a porta da frente de vermelho.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
322	thiệp sinh nhật	o cartão de aniversário	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. Este é um cartão de aniversário bonito.
323	Năm Mới	Ano Novo	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. O Ano Novo é uma época feliz.
324	dắt chó đi dạo	passear com o cachorro	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Eu passeio com o cachorro diariamente.
325	phòng khám thú y	a clínica veterinária	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. A clínica veterinária ajuda animais doentes.
326	hộp sơ cứu	kit de primeiros socorros	Chúng ta cần hộp sơ cứu. Precisamos do kit de primeiros socorros.
327	điểm tái chế	ponto de reciclagem	Điểm tái chế này rất gần. Este ponto de reciclagem é muito perto.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	o painel de chegadas	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Conferimos o painel de chegadas hoje.
329	xác nhận vé	validar a passagem	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Você deve validar sua passagem agora.
330	tàu trực tiếp	trem direto	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Aquele trem direto chega muito em breve.
331	tàu tốc hành	trem expresso	Tàu tốc hành rất nhanh. Um trem expresso é muito rápido.
332	đổi tàu	trocar de trem	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Nós trocamos de trem na estação.
333	chuyến tàu cuối	último trem	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Ele perdeu o último trem para casa.
334	chuyến tàu đầu tiên	primeiro trem	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Eles pegaram o primeiro trem facilmente.
335	ghế cạnh cửa sổ	assento da janela	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Aquele é o meu assento da janela.
336	ghế lối đi	o assento do corredor	Ghế lối đi rất tốt. O assento do corredor é muito bom.
337	kiểm tra an ninh	a revista de segurança	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Você já foi reprovado em uma revista de segurança?
338	hành lý ký gửi	bagagem despachada	Đây là hành lý ký gửi của tôi. Esta é a minha bagagem despachada.
339	nơi nhận hành lý	a esteira de bagagem	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Eles esperam na esteira de bagagem.
340	kiểm soát hộ chiếu	o controle de passaportes	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Onde fica o controle de passaportes neste aeroporto?
341	thẻ từ	o cartão-chave	Đây là thẻ từ của tôi. Este é o meu cartão-chave.
342	không làm phiền	Não perturbe	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Não perturbe o hóspede dormindo.
343	chỗ gửi hành lý	o guarda-volumes	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Quanto custa o guarda-volumes por dia?
344	phố cổ	cidade antiga	Phố cổ này rất quyến rũ. Esta cidade antiga é muito charmosa.
345	phố đi bộ	a zona de pedestres	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. Carros não são permitidos na zona de pedestres.
346	đường một chiều	a rua de mão única	Con đường đó là đường một chiều. Essa rua é uma rua de mão única.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
347	khu dân cư	área residencial	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. Aquele é uma área residencial tranquila.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	excursão guiada	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Uma excursão guiada nos mostra lugares.
349	phòng tranh	galeria de arte	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Eles visitaram uma galeria de arte hoje.
350	giờ mở cửa	horário de funcionamento	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Qual é o seu horário de funcionamento?
351	giờ khởi hành	horário de partida	Đó là giờ khởi hành bây giờ. Esse é o horário de partida agora.
352	giờ đến	horário de chegada	Giờ đến là gần trưa. O horário de chegada é quase meio-dia.
353	mã đặt chỗ	código de reserva	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Onde posso encontrar meu código de reserva?
354	hành lý quá cước	bagagem extra	Hành lý quá cước có thể rất đắt. Bagagem extra pode ser cara.
355	bảo hiểm du lịch	seguro de viagem	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Ele precisa de seguro de viagem para segurança.
356	chuyển phát nhanh	entrega expressa	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Eles oferecem entrega expressa para encomendas.
357	tối qua	ontem à noite	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. Saímos ontem à noite.
358	tuần trước	semana passada	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. Eu o vi semana passada.
359	tháng trước	mês passado	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. Ela viajou para a Europa mês passado.
360	hai ngày trước	dois dias atrás	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. Isso aconteceu dois dias atrás.
361	trước đó	antes disso	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. Não, o evento aconteceu antes disso.
362	sau đó	depois disso	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. Jantamos, e depois disso conversamos.
363	hồi đó	naquela época	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. Eu era mais feliz naquela época.
364	chuyện đó đã xảy ra	Aconteceu	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. Aconteceu ontem na loja.
365	tôi đã	Eu estava	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. Eu estava feliz na escola.
366	tôi đã thấy	Eu vi	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. Eu vi um cachorro grande e preto.
367	tôi được	tirei	Hôm nay tôi được điểm cao. Eu tirei boas notas hoje.
368	có	Tinha	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. Tinha um estrondo alto lá fora.
369	tôi nghe thấy	Eu ouvi	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Eu ouvi um barulho estranho ontem à noite.
370	mất	Demorar	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Demorou duas horas para chegar.
371	cuối cùng	No final	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. No final, ela se sentiu aliviada.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
372	không thành công	não deu certo	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. Não deu certo, então fomos embora.
373	hóa ra	acabar	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. Acabou sendo ótimo para eles.
374	đó là lúc	Foi aí que	Đó là lúc tôi nhận ra. Foi aí que eu percebi.
375	Lúc đầu	No começo	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. No começo, me senti muito nervoso.
376	sau đó	Mais tarde	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Mais tarde, eles brincaram no parque.
377	ngay khi	Assim que	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. Assim que eu terminar, eu vou brincar.
378	hôm trước	No dia anterior	Hôm trước tôi bị ốm. No dia anterior eu estava doente.
379	Hóa ra	No final das contas	Hóa ra, tôi đã đúng. No final das contas, eu estava certo.
380	Trước hết	Para começar	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Para começar, adicione farinha.
381	đó là lý do tại sao	é por isso que	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. É por isso que eu preciso de ajuda.
382	vì ...	dado que	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Dado que ela está doente, ela descansa.
383	lý do là	o motivo é	Tôi nghĩ lý do là tiền. Eu acho que o motivo é dinheiro.
384	nhờ	graças a	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Eles conseguiram, graças à prática.
385	kết quả là	como resultado	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Ela estudou muito, como resultado, ela passou.
386	là do	ser devido a	Việc đó là do trời mưa. Isso é devido à chuva.
387	có nghĩa là	isso significa que	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. Ganhamos, isso significa que eles vão para casa.
388	dẫn đến ...	que levaram a ...	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Peter cometeu erros que levaram a problemas.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	Você já pensou em	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? Você já pensou em ter um animal de estimação?
390	Bạn có thể thử ...	Você poderia tentar	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Você poderia tentar assar um bolo.
391	Nghe lời tôi	Siga meu conselho	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Siga meu conselho. Você vai me agradecer.
392	tôi khuyên ...	Eu recomendo	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Eu recomendo ler aquele livro interessante.
393	đáng để ...	Valer a pena	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Vale a pena experimentar o bolo delicioso.
394	Nhớ ...	não se esqueça de	Nhớ khóa cửa nhé. Não se esqueça de trancar a porta.
395	Đừng quên ...	Não se esqueça de...	Đừng quên rửa tay nhé. Não se esqueça de lavar as mãos.
396	nhớ	Certifique-se de	Nhớ khóa cửa nhé. Certifique-se de trancar a porta.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
397	Còn ... thì sao	Que tal...?	Còn việc đi công viên thì sao? Que tal ir ao parque?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	Se eu fosse você	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. Se eu fosse você, eu tentaria de novo.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Talvez você pudesse	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Talvez você pudesse abrir a janela.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Mais tarde vou ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Vou te ligar mais tarde hoje à noite.
401	tôi rảnh vào ...	Estar livre em	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Estou livre na sexta-feira à tarde.
402	tôi có kế hoạch rồi	Eu já tenho planos	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. Eu já tenho planos, desculpe.
403	tôi đang gặp	Vou me encontrar com	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. Eu vou me encontrar com o Kevin hoje.
404	hẹn gặp lại	colocar o papo em dia	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. Vamos colocar o papo em dia na semana que vem.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	te mandar uma mensagem	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Eu vou te mandar uma mensagem mais tarde hoje à noite.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	Eu te ligo de volta	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Eu te ligo de volta.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	Eu te aviso	Tôi sẽ báo cho bạn. Eu te aviso.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	Vou checar e te aviso	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Vou checar e te aviso.
409	tôi phải có mặt ở ...	Eu tenho que estar lá ...	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Eu tenho que estar lá ao meio-dia.
410	để xem	Vamos ver	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. Vamos ver o que acontece depois.
411	Cẩn thận	Cuidado!	Cẩn thận! Có tàu đang đến! Cuidado! Um trem está vindo!
412	tôi bị muộn	Estou atrasado	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Estou atrasado para a aula hoje.
413	bị hỏng	Está quebrado	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. Está quebrado, mas eu conheço uma oficina.
414	Nó không hoạt động	Não funciona	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. Não funciona, mas podemos resolver isso.
415	mất sóng	sem sinal	Điện thoại của tôi bị mất sóng. Meu celular está sem sinal.
416	sắp hết pin	bateria fraca	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. Estou com a bateria fraca, então peguei um carregador.
417	Tôi làm mất ...	Eu perdi ...	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. Eu perdi minha chave de casa.
418	Tôi không tìm thấy ...	Não consigo achar ...	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. Não consigo achar minhas botas.
419	tôi bị kẹt	estar travado	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Estou travado, você pode me ajudar?
420	việc này khẩn cấp	É urgente	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! É urgente, ligue de volta para eles!
421	Tôi cần giúp đỡ	Preciso de ajuda!	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! Preciso de ajuda! Estou preso aqui!

#	Vietnamita	Português	Exemplo
422	Sáng nay	Esta manhã	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Esta manhã estava agradável e ensolarada.
423	Hôm nọ	outro dia	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. Outro dia eu a vi.
424	Khi tôi ...	Quando eu era	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Quando eu era mais jovem, eu brincava lá fora.
425	Trước hết	Para começar	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Para começar, considere todas as suas opções.
426	Kể từ đó	Desde então	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Desde então, eu me senti feliz.
427	Lý do là	A razão foi	Lý do là khá đơn giản. A razão foi bem simples.
428	Tóm lại	Para resumir	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Para resumir, choveu o dia todo.
429	Thật bất ngờ	Para minha surpresa	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. Para minha surpresa, o gato comeu grama.
430	Lần sau	Da próxima vez	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. Da próxima vez, eu vou trazer água.